

THỐNG KÊ ĐIỂM CÁC MÔN THI, TỔNG ĐIỂM

1. Điểm các môn thi (Chỉ tính số TS dự thi môn đó)

STT	Huyện	Số TS	0.00		0.25 - 3.25		3.50 - 4.75		5.00 - 6.25		6.50 - 7.75		8.00 - 10.0		TB trở lên		
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn: Ngữ văn																	
1	An Lão	86	14	16.28	42	48.84	18	20.93	9	10.47	2	2.33	1	1.15	12	13.95	
2	Hoài Ân	41	13	31.71	21	51.22	6	14.63	1	2.44					1	2.44	
3	Vân Canh	82	20	24.39	47	57.32	9	10.98	4	4.88	2	2.43			6	7.32	
4	Vĩnh Thạnh	99	36	36.36	55	55.56	6	6.06	2	2.02					2	2.02	
5	Tây Sơn	6	1	16.67	4	66.67	1	16.66									
Cộng		314	84	26.75	169	53.82	40	12.74	16	5.10	4	1.27	1	0.32	21	6.69	
Môn: Toán																	
1	An Lão	85	36	42.35	44	51.76			3	3.53			2	2.36	5	5.88	
2	Hoài Ân	41	8	19.51	21	51.22	3	7.32	8	19.51	1	2.44			9	21.95	
3	Vân Canh	80	11	13.75	51	63.75	4	5.00	9	11.25	4	5.00	1	1.25	14	17.50	
4	Vĩnh Thạnh	97	36	37.11	44	45.36	11	11.34	3	3.09	2	2.06	1	1.04	6	6.19	
5	Tây Sơn	6	5	83.33	1	16.67											
Cộng		309	96	31.07	161	52.10	18	5.83	23	7.44	7	2.27	4	1.29	34	11.00	

2. Tổng điểm (Ngữ văn + Toán + Ưu tiên, chỉ tính số TS dự thi cả 2 môn)

STT	Huyện	Số TS	0.00 - 0.50		0.75 - 4.00		4.25 - 7.00		7.25 - 10.0		10.25 - 13.0		13.25 - 16.0		Trên 16.0	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	An Lão	85	7	8.24	42	49.41	21	24.71	9	10.59	4	4.71	2	2.34		
2	Hoài Ân	41	6	14.63	12	29.27	12	29.27	10	24.39	1	2.44				
3	Vân Canh	80	6	7.50	33	41.25	23	28.75	10	12.50	6	7.50	2	2.50		
4	Vĩnh Thạnh	97	20	20.62	47	48.45	21	21.65	4	4.12	4	4.12	1	1.04		
5	Tây Sơn	6	1	16.67	4	66.67	1	16.66								
Cộng		309	40	12.94	138	44.66	78	25.24	33	10.68	15	4.85	5	1.63		

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 6 năm 2021

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Trần Xuân Bình